CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn Khoáng sản Á Cường

Ngày 30/06/2025	600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	500 - 900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31
Số lượng CPLH (CP)	51,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,300
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	0.67
EPS	
P/E	

DT thuần
Q2/25
0
tỷ VNĐ

LN thuần
Q2/25
-2.42
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.08| 3.1%

LN sau thuế
Q2/25
-2.42
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.08| 3.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25

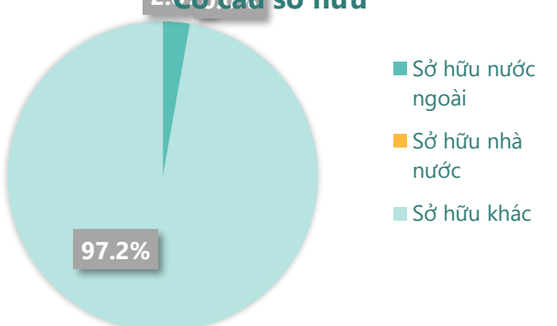
ROE (TTM)
Q2/25

DT thuần
6T 2025
tỷ VNĐ

LN thuần
6T 2025
tỷ VNĐ

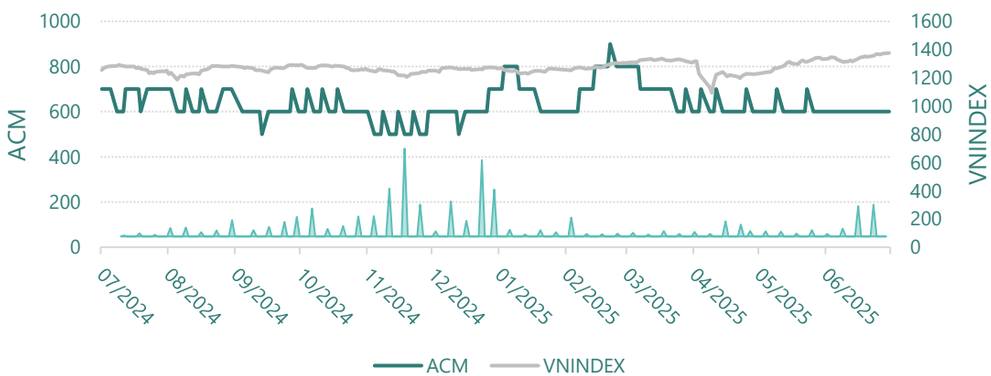
LN sau thuế
6T 2025
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

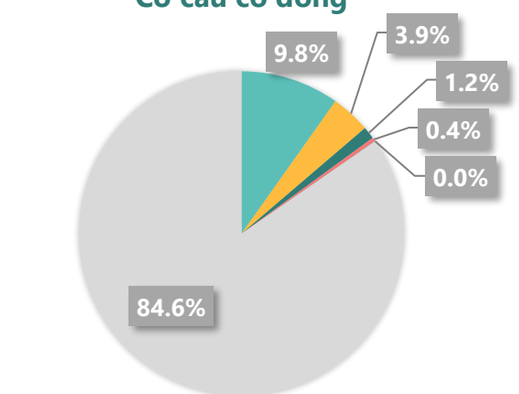


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

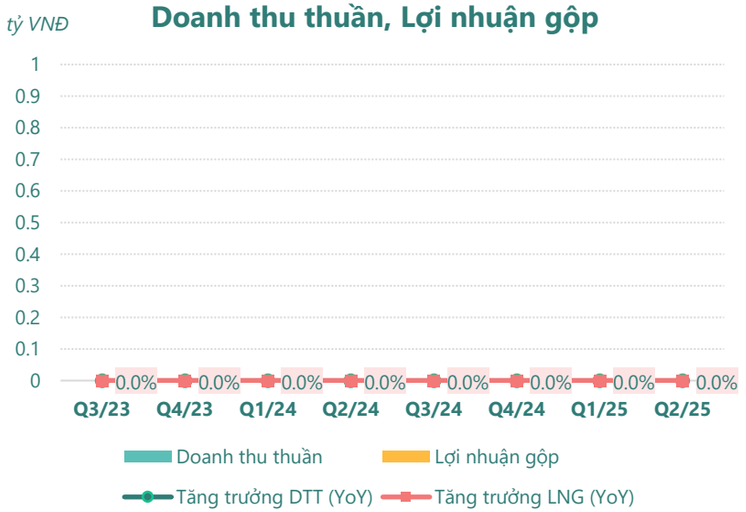


- Nguyễn Xuân Thanh (Chủ tịch HĐQT)
- Lê Thị Yến Ngọc
- Phạm Thị Thúy Hạnh (Tổng giám đốc)
- Vũ Thị Thu Hiền (Đại diện công bố thông tin)
- Nguyễn Thị Doan
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

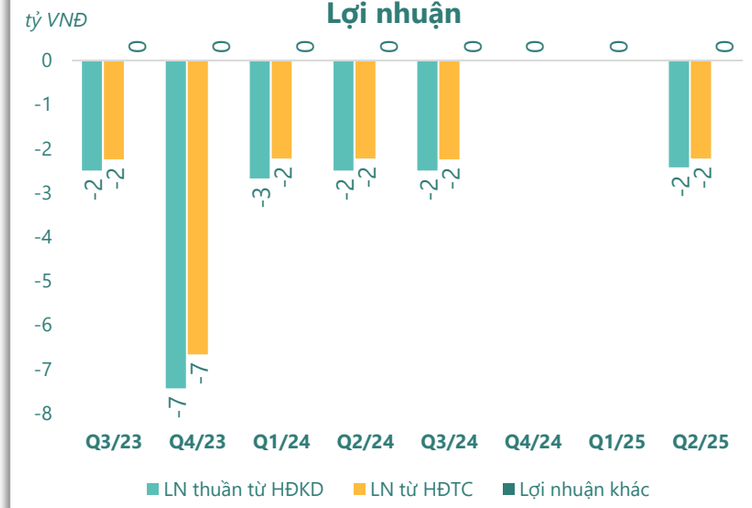
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



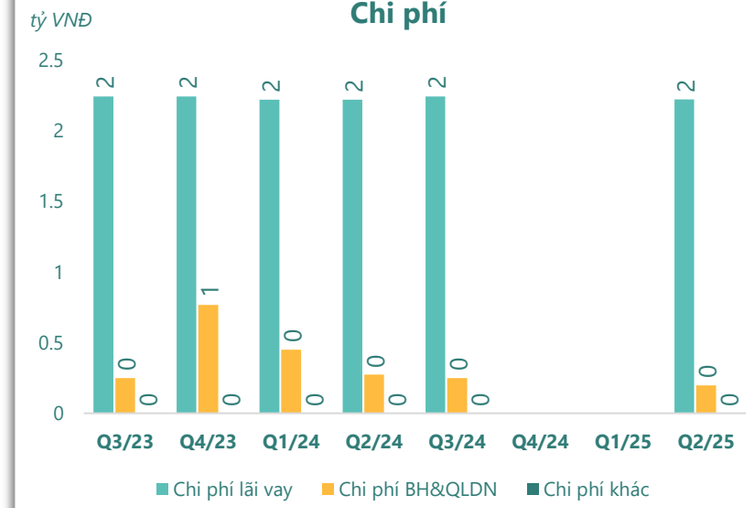
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



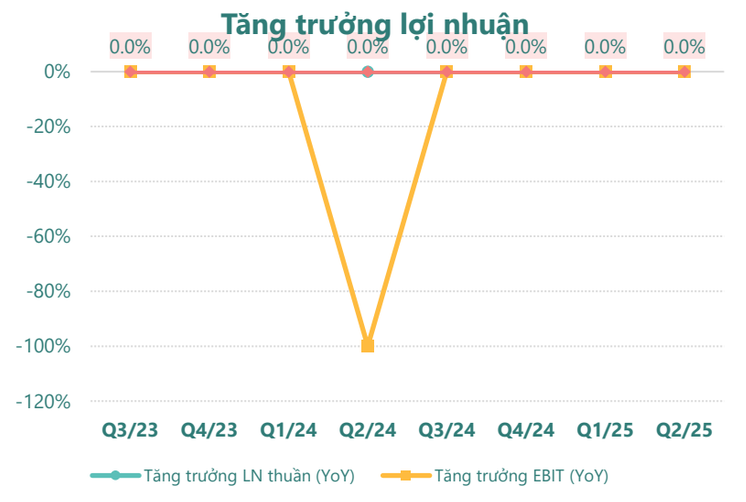
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



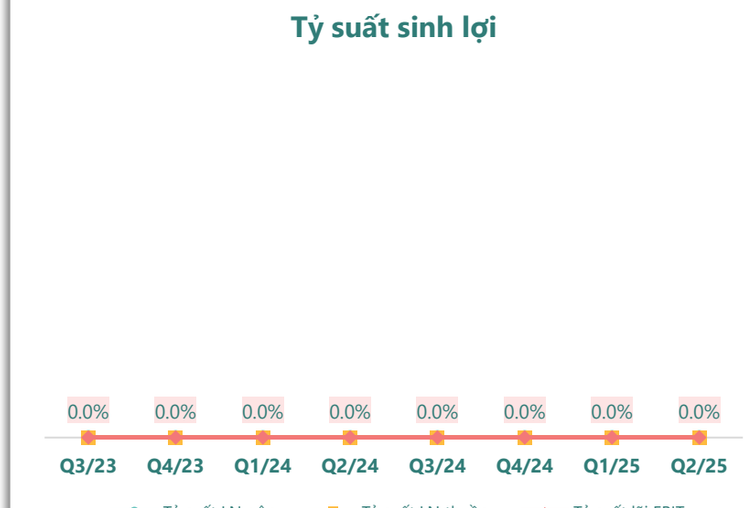
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



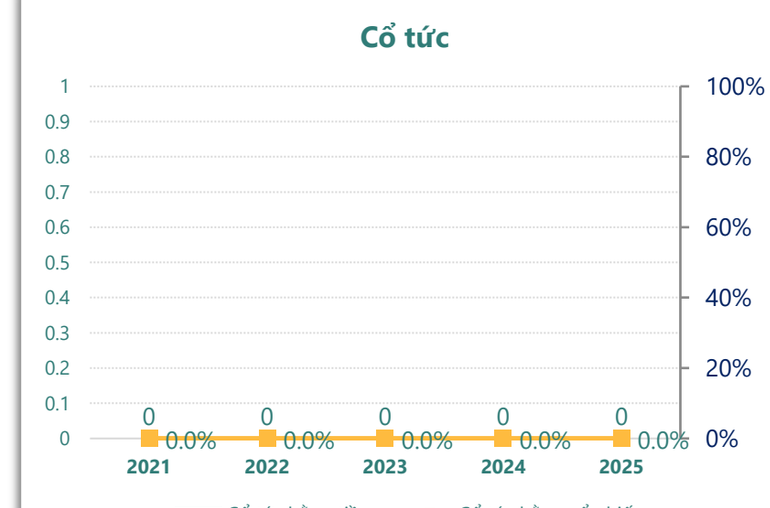
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

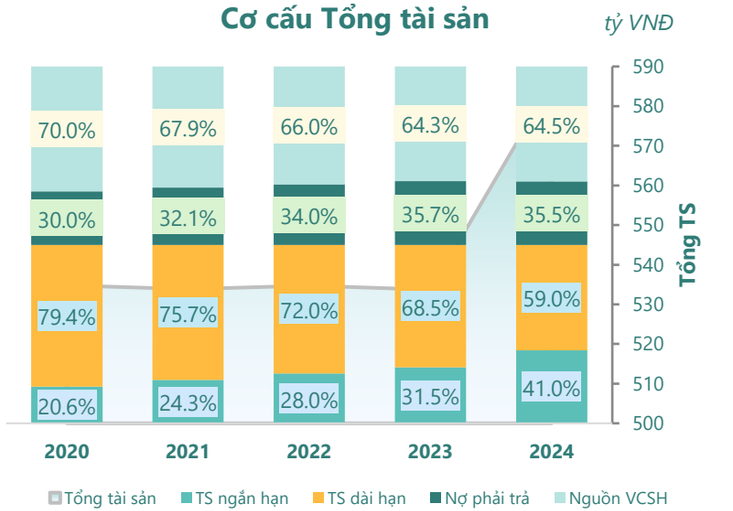
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

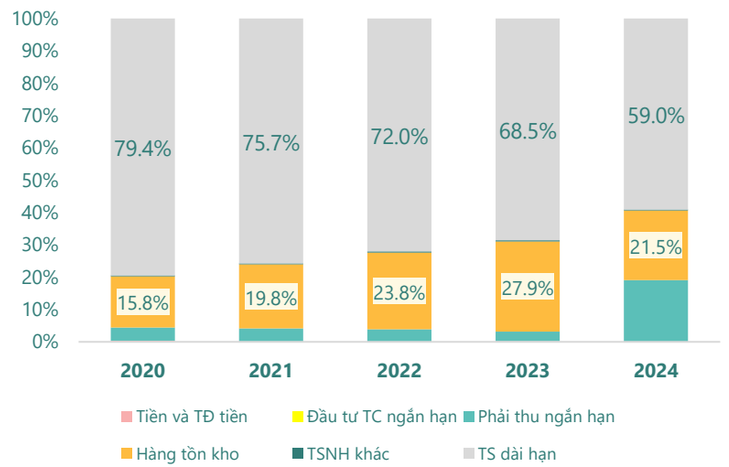
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



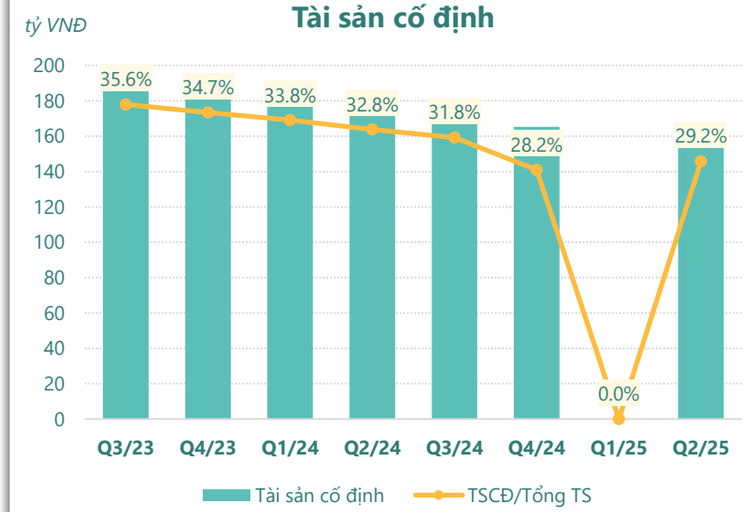
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



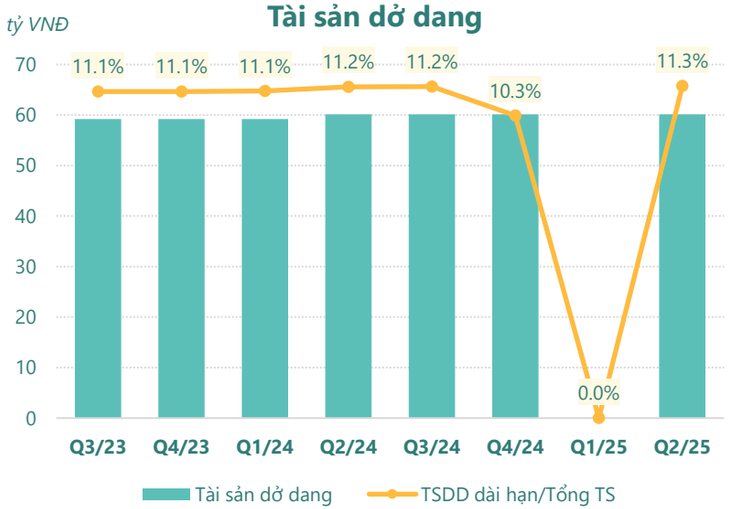
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



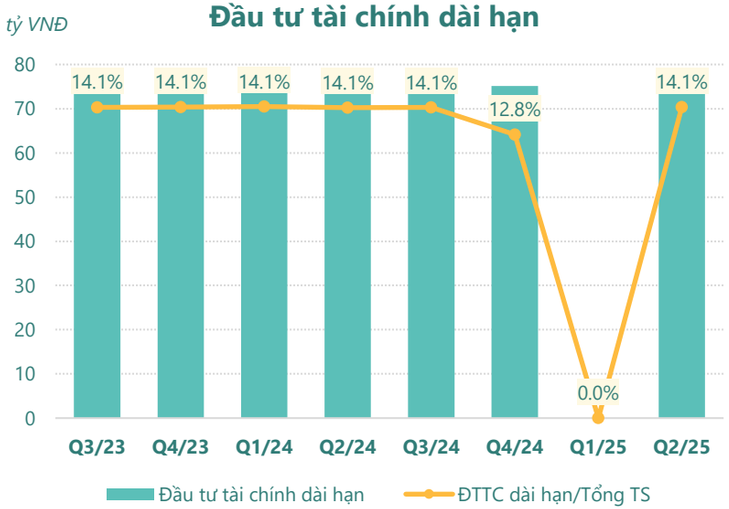
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



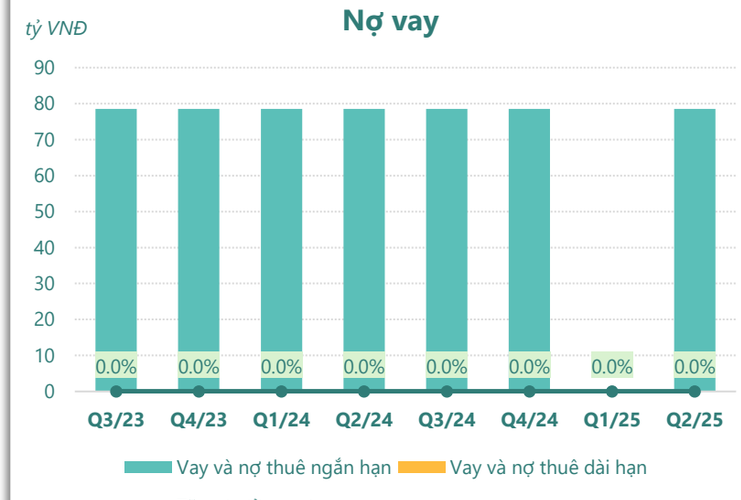
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

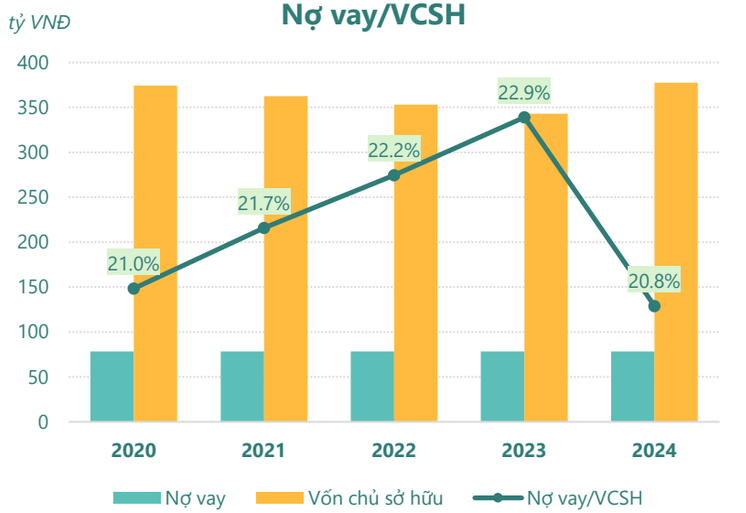
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

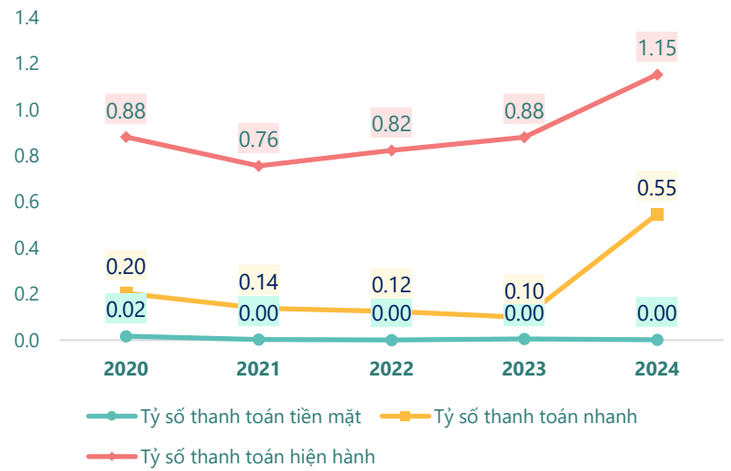
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



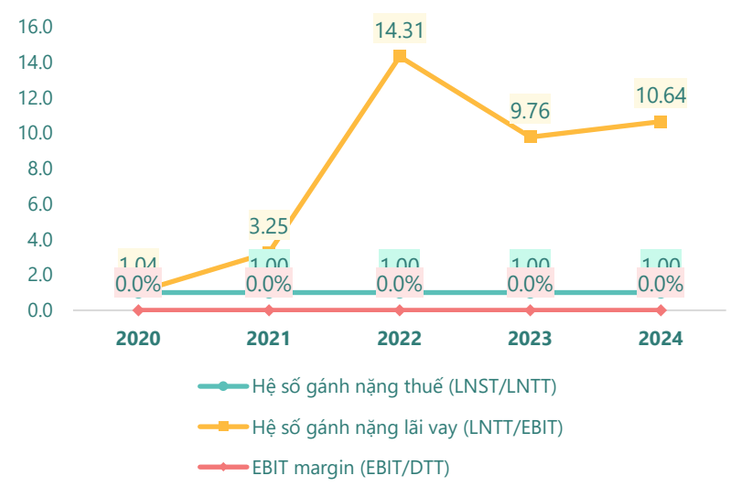
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



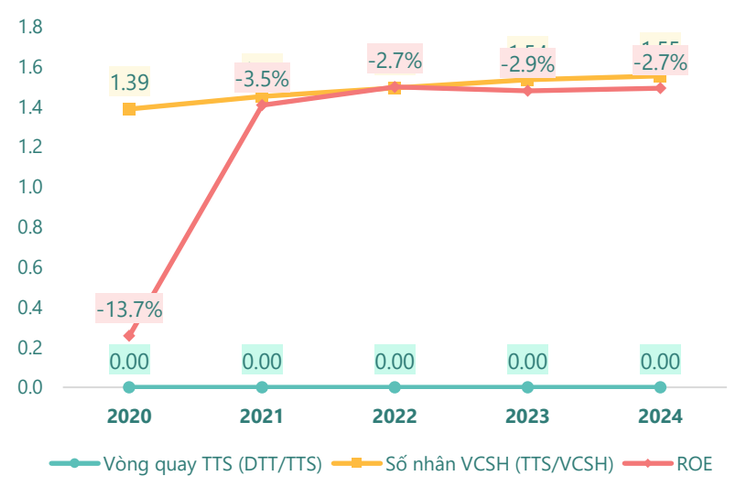
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



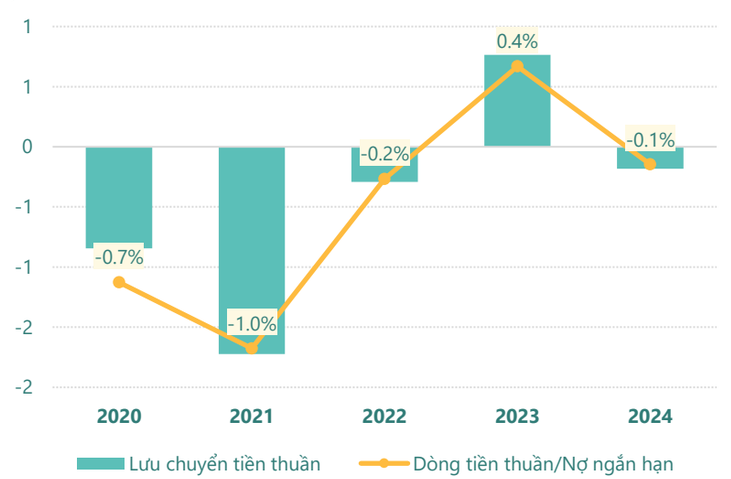
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0**	**0.00**			**0**	
Giá vốn hàng bán	0	0.00			0	
Lợi nhuận gộp	0	0.00			0	
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00			0.00	
Chi phí TC	2.22	2.22	0.2%		4.44	
Chi phí lãi vay	2.22	2.22	0.2%		4.44	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**			**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00			0	
Chi phí QLDN	**0.20**	**0.27**	**-26.8%**		**0.73**	
LN thuần từ HĐKD	-2.42	-2.50	3.1%		-5.17	
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**			**0**	
LN trước thuế	-2.42	-2.50	3.1%		-5.17	
Lợi nhuận sau thuế	**-2.42**	**-2.50**	**3.1%**		**-5.17**	
LNST của CĐ cty mẹ	**-2.42**	**-2.50**	**3.1%**		**-5.17**	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.18	-0.16	0.28	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.91	0.73	0.56	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.18**	**-0.16**	**0.28**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.73	0.56	0.84	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**534**	**586**	**-8.9%**
Tài sản ngắn hạn	197	240	-17.8%
Tiền và tương đương tiền	0.52	0.24	115%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.8	112	-88.5%
Hàng tồn kho	182	126	44.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.27	2.04	11.3%
Tài sản dài hạn	**336**	**346**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	43.5	43.5	0.0%
Tài sản cố định	156	165	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.1	60.1	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	75.1	75.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.04**	**1.95**	**4.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	206	208	-1.3%
Nợ ngắn hạn	**206**	**208**	**-1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.5	78.5	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.86	3.38	14.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**328**	**378**	**-13.1%**
Vốn chủ sở hữu	**328**	**378**	**-13.1%**
Vốn điều lệ	510	510	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)